

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THỊNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Số: 505 /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2014, từ trang 3 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Chí Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0049-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2014

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Huỳnh Thanh Phương
Kiểm toán viên

Chúng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2061-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		130.114.157.262	95.569.758.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	76.756.657.592	48.977.336.585
1. Tiền	111		57.456.657.592	48.977.336.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.300.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.199.348.620	26.562.163.760
1. Phải thu khách hàng	131		15.988.252.278	25.856.812.764
2. Trả trước cho người bán	132		1.676.745.265	694.810.350
3. Các khoản phải thu khác	135		534.351.077	10.540.646
III. Hàng tồn kho	140	6	35.157.461.014	19.786.093.253
1. Hàng tồn kho	141		35.157.461.014	19.786.093.253
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		690.036	244.164.426
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		690.036	244.164.426
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =220+250+260)	200		66.395.828.233	69.188.315.487
I. Tài sản cố định	220		52.604.138.204	38.001.727.888
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	32.916.149.407	35.532.070.877
- Nguyên giá	222		113.518.925.608	107.235.481.056
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.602.776.201)	(71.703.410.179)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	17.311.916.979	93.585.193
- Nguyên giá	228		18.412.097.686	445.714.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.100.180.707)	(352.129.717)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2.376.071.818	2.376.071.818
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13.024.278.681	13.146.095.781
1. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258	10	14.620.570.000	14.620.570.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	10	(1.596.291.319)	(1.474.474.219)
III. Tài sản dài hạn khác	260		767.411.348	18.040.491.818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	767.411.348	18.040.491.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		196.509.985.495	164.758.073.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		117.908.750.664	90.773.773.647
I. Nợ ngắn hạn	310		117.886.207.774	90.751.230.757
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	500.000.000	600.000.000
2. Phải trả người bán	312		26.168.901.336	16.336.509.745
3. Người mua trả tiền trước	313		153.136.054	50.227.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	4.412.209.381	2.428.091.824
5. Phải trả người lao động	315		67.989.482.728	60.754.016.493
6. Chi phí phải trả	316		248.513.939	179.593.358
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	11.366.963.575	3.571.720.902
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.047.000.761	6.831.071.035
II. Nợ dài hạn	330		22.542.890	22.542.890
1. Phải trả dài hạn người bán	331		724.710	724.710
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		21.818.180	21.818.180
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		78.601.234.831	73.984.299.864
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	78.601.234.831	73.984.299.864
1. Vốn điều lệ	411		52.000.000.000	52.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		259.152	123.722
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.279.039.453	7.319.130.659
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.000.000.000	12.236.976.361
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.321.936.226	2.428.069.122
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		196.509.985.495	164.758.073.511

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	68.947.770.242	97.520.040.382
2. Ngoại tệ (USD)	1.954.798.93	1.947.511.78

Đào Trương Tâm Phúc
Người lập biểu

Phạm Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Chương
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		2013	2012
	Mã số			
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		344.535.711.440	343.316.441.908
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		344.535.711.440	343.316.441.908
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		272.249.032.831	280.935.576.162
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		72.286.678.609	62.380.865.746
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.924.198.090	2.699.880.714
6. Chi phí tài chính	22	19	1.194.274.037	1.121.178.531
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		537.526.082	627.154.591
7. Chi phí bán hàng	24		6.704.643.780	7.031.703.170
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.995.009.754	34.925.842.077
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		24.316.949.128	22.002.022.682
10. Thu nhập khác	31		529.571.057	1.059.587.803
11. Chi phí khác	32		134.924.447	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		394.646.610	1.059.587.803
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.711.595.738	23.061.610.485
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	5.123.115.421	3.405.696.009
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		19.588.480.317	19.655.914.476
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	3.767	3.780


Đào Trương Tâm Phúc
Người lập biểu


Phạm Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Chương
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2013	2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.711.595.738	23.061.610.485
2. Điều chỉnh cho các khoản			
1. Khấu hao tài sản cố định	02	9.808.843.475	10.061.346.408
2. Các khoản dự phòng	03	121.817.100	63.829.499
3. Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	56.113.659	61.439.577
4. Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.421.387.018)	(1.876.959.517)
5. Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(202.000.000)	(449.477.825)
6. Chi phí lãi vay	06	537.526.082	627.154.591
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.612.509.036	31.548.943.218
1. Thay đổi các khoản phải thu	09	8.692.725.819	(4.608.507.499)
2. Thay đổi hàng tồn kho	10	(15.368.575.107)	7.295.194.283
3. Thay đổi các khoản phải trả	11	16.699.549.501	(5.400.302.646)
4. Thay đổi chi phí trả trước	12	127.868.324	(153.028.182)
5. Tiền lãi vay đã trả	13	(546.449.082)	(641.259.781)
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.606.943.929)	(4.465.377.472)
7. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	118.000.000	210.000.000
8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4.473.751.054)	(3.285.360.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.254.933.508	20.500.301.164
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(7.323.838.609)	(12.424.335.576)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	202.000.000	449.477.825
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.082.800.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(406.050.000)
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	1.337.249.241	1.916.940.783
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.784.589.368)	(8.381.166.968)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29.233.508.911	30.374.711.289
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.333.508.911)	(36.627.990.873)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(2.600.000.000)	(18.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.700.000.000)	(24.453.279.584)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	27.770.344.140	(12.334.145.388)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	48.977.336.585	61.376.912.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.976.867	(65.430.615)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	<u>76.756.657.592</u>	<u>48.977.336.585</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức trả cho cổ đông trong năm không bao gồm 10.400.000.000 đồng (năm 2012: 2.600.000.000 đồng) chưa được thanh toán tại thời điểm kết thúc niên độ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.



Đào Trương Tâm Phúc
Người lập biểu



Phạm Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Chương
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi tắt là “Công ty”).

Công ty mẹ

Công ty được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003031 ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ việc thực hiện cổ phần bảy xí nghiệp tại khu B thuộc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến theo Quyết định số 144/2004/QĐ/BCN ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Vốn điều lệ của Công ty là 26.000.000.000 đồng, trong đó cổ phần Nhà nước mà Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến làm đại diện chiếm 25%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp và mã số thuế giá trị gia tăng là 0303614739, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, số vốn điều lệ của Công ty là 52.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.273 người (31 tháng 12 năm 2012: 2.314 người).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dệt may.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may (trừ tẩy nhuộm, hồ, in trên sản phẩm tại trụ sở); dịch vụ đào tạo cắt và may công nghiệp ngắn hạn; dịch vụ giặt, in, nhuộm, và sản xuất bao bì; sản xuất, mua bán nguyên phụ liệu ngành may (không tái chế phế thải nhựa, kim loại, giấy, luyện kim, đúc, gia công cơ khí).

Công ty con

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên Việt Khánh (“VKC”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 53101000138 ngày 09 tháng 12 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp với vốn điều lệ đã đăng ký là 10.000.000.000 đồng. Văn phòng của VKC đặt tại ấp Hòa Phúc, xã Hòa Khánh, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của VKC là sản xuất sản phẩm dệt may các loại, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại, xuất nhập khẩu trực tiếp, sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành may, dịch vụ đào tạo và cắt may công nghiệp ngắn hạn, dịch vụ nhuộm, sản xuất bao bì, cho thuê kho, xưởng, văn phòng và mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, VKC vẫn đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty con và Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THỊNH

58 Thoại Ngọc Hầu, Quận Tân Phú
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và bản quyền sử dụng phần mềm máy vi tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư chứng khoán, đầu tư vào đơn vị khác và khoản cho vay dài hạn.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, theo phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty con đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi ngoại tệ các tài khoản này, bao gồm chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công trình xây dựng nhà xưởng, văn phòng của Công ty con hoàn thành, thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 5 năm.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Điều lệ, Công ty được trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm theo tỷ lệ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế
	(số dư quỹ tối đa bằng 25% vốn điều lệ của Công ty)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	114.411.598	350.816.251
Tiền gửi ngân hàng	57.342.245.994	48.626.520.334
Các khoản tương đương tiền	19.300.000.000	-
	<u>76.756.657.592</u>	<u>48.977.336.585</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6,8%/năm.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	547.805.232
Nguyên liệu, vật liệu	18.045.099.964	10.313.392.529
Công cụ, dụng cụ	22.013.038	8.226.349
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.364.055.918	7.044.498.248
Thành phẩm	1.594.360.576	1.668.929.895
Hàng hoá	131.931.518	203.241.000
	<u>35.157.461.014</u>	<u>19.786.093.253</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	21.705.273.357	80.720.210.052	3.368.459.293	1.441.538.354	107.235.481.056
Tăng trong năm	-	6.254.261.572	985.952.727	28.620.000	7.268.834.299
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(561.007.000)	-	(561.007.000)
Phân loại lại (i)	(20.135.878)	(43.277.188)	-	(360.969.681)	(424.382.747)
Tại ngày 31/12/2013	21.685.137.479	86.931.194.436	3.793.405.020	1.109.188.673	113.518.925.608
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	8.826.626.016	59.371.906.046	2.558.092.189	946.785.928	71.703.410.179
Khấu hao trong năm	1.170.557.851	7.984.510.668	351.522.195	242.599.357	9.749.190.071
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(561.007.000)	-	(561.007.000)
Phân loại lại (i)	(17.343.224)	(36.714.272)	-	(234.759.553)	(288.817.049)
Tại ngày 31/12/2013	9.979.840.643	67.319.702.442	2.348.607.384	954.625.732	80.602.776.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	11.705.296.836	19.611.491.994	1.444.797.636	154.562.941	32.916.149.407
Tại ngày 31/12/2012	12.878.647.341	21.348.304.006	810.367.104	494.752.426	35.532.070.877

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, tài sản cố định của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang còn tiếp tục được sử dụng với nguyên giá là 51.572.387.387 đồng (31 tháng 12 năm 2012: 42.743.184.765 đồng).

(i) Phân loại lại thể hiện các tài sản không còn thỏa điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Giá trị còn lại của những tài sản này được kết chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn và đã phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2013	-	119.906.000	325.808.910	445.714.910
Phân loại lại (i)	17.999.273.636	-	-	17.999.273.636
Phân loại lại theo Thông tư 45 (ii)	-	-	(32.890.860)	(32.890.860)
Tại ngày 31/12/2013	17.999.273.636	119.906.000	292.918.050	18.412.097.686
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2013	-	119.906.000	232.223.717	352.129.717
Khấu hao trong năm	719.970.946	-	59.653.404	779.624.350
Phân loại lại theo Thông tư 45 (ii)	-	-	(31.573.360)	(31.573.360)
Tại ngày 31/12/2013	719.970.946	119.906.000	260.303.761	1.100.180.707
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2013	17.279.302.690	-	32.614.289	17.311.916.979
Tại ngày 31/12/2012	-	-	93.585.193	93.585.193

(i) Phân loại thể hiện giá trị tiền thuê đất trả trước được chuyển từ chi phí trả trước dài hạn thành tài sản cố định vô hình do Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(ii) Giảm khác thể hiện các tài sản không còn thỏa điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Giá trị còn lại của những tài sản này được kết chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn và đã phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện chi phí khoan khảo sát địa chất công trình và chi phí san lấp mặt bằng cho công trình xây dựng của công ty con.

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư chứng khoán Ngân hàng Cổ phần Đông Á	5.020.570.000	5.020.570.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.100.000.000	2.100.000.000
Đầu tư vào Công ty TNHH May xuất khẩu Việt Hồng	1.500.000.000	1.500.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	3.500.000.000	3.500.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	2.500.000.000	2.500.000.000
	14.620.570.000	14.620.570.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.596.291.319)	(1.474.474.219)
	13.024.278.681	13.146.095.781

Đầu tư chứng khoán thể hiện giá trị khoản đầu tư vào 406.057 cổ phiếu của Ngân Hàng Cổ phần Đông Á.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần May Công Tiến chiếm tỉ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương với 10% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần May Công Tiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Đầu tư vào Công ty TNHH May xuất khẩu Việt Hồng chiếm tỉ lệ 15% vốn điều lệ, tương đương với 15% quyền biểu quyết tại Công ty TNHH May xuất khẩu Việt Hồng.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á thể hiện khoản góp vốn để thành lập Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á tại Khu Công nghiệp Vinatex - Tân Tạo, Tỉnh Đồng Nai. Số vốn góp của Công ty chiếm 7% vốn điều lệ của Việt Tiến Đông Á, tương đương 7% quyền biểu quyết.

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình chiếm tỉ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương với 10% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình.

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư chứng khoán là 121.817.100 đồng (2012: 63.829.499 đồng) dựa trên quy định về kế toán hiện hành. Các khoản đầu tư dài hạn khác không lập dự phòng do các công ty được nhận đầu tư hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Quyền sử dụng đất có thời hạn (i)	-	17.999.273.636
Phân bổ tiền thuê đất có thời hạn	719.970.946	
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.440.402	41.218.182
	<u>767.411.348</u>	<u>18.040.491.818</u>

(i) Quyền sử dụng đất được cấp theo Quyết định số 3857/QĐ-UBND, ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang với thời hạn sử dụng trong 50 năm kể từ ngày giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04 tháng 01 năm 2012 cho Công ty TNHH MTV Việt Khánh để thực hiện dự án xây dựng công ty may. Khoản mục này được phân loại lại thành tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành.

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn từ Công đoàn Công ty theo hợp đồng vay vốn số 08/13/HD/VTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 giữa Công ty và Công đoàn Công ty. Thời hạn của khoản vay này là một năm, khoản vay này chịu lãi suất vay 7,5%/ năm.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	656.482.195	720.551.037
Thuế thu nhập cá nhân	373.655.041	841.640.134
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.382.072.145	865.900.653
	<u>4.412.209.381</u>	<u>2.428.091.824</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải trả về cổ tức tạm chia	10.400.000.000	2.600.000.000
Phải trả bảo hiểm xã hội	-	348.444.207
Phải trả bảo hiểm y tế	202.356.536	114.249.265
Phải trả bảo hiểm thất nghiệp	1.716.229	1.025.909
Phải trả công đoàn phí	602.101.500	392.102.100
Phải trả khác	160.789.310	115.899.421
	<u>11.366.963.575</u>	<u>3.571.720.902</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Số lượng cổ phần được quyền phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.200.000	5.200.000
Mệnh giá cổ phần (VND)	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Danh sách cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền góp vốn VND</u>
- Tổng Công ty Cổ Phần May Việt Tiến	25,24	1.312.500	13.125.000.000
- Ông Nguyễn Khắc Chính	4,37	227.040	2.270.400.000
- Ông Nguyễn Đình Chương	2,98	155.080	1.550.800.000
- Ông Trần Minh Công	2,71	141.040	1.410.400.000
- Ông Bùi Văn Tiến	2,61	135.920	1.359.200.000
- Ông Nguyễn Đình Trường	2,00	104.000	1.040.000.000
- Các cổ đông khác	60,09	3.124.420	31.244.200.000
	<u>100,00</u>	<u>5.200.000</u>	<u>52.000.000.000</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu và các quỹ trong năm như sau:

	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá VND</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển VND</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính VND</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</u>	<u>Tổng VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2012	52.000.000.000	137.165	5.352.229.565	10.270.075.267	12.310.110.663	79.932.552.660
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	19.655.914.476	19.655.914.476
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.800.000.000)	(20.800.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	1.966.901.094	1.966.901.094	(8.737.956.017)	(4.804.153.829)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(13.443)	-	-	-	(13.443)
Số dư tại ngày 01/01/2013	<u>52.000.000.000</u>	<u>123.722</u>	<u>7.319.130.659</u>	<u>12.236.976.361</u>	<u>2.428.069.122</u>	<u>73.984.299.864</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	19.588.480.317	19.588.480.317
Chia cổ tức	-	-	-	-	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	1.959.908.794	763.023.639	(7.294.613.213)	(4.571.680.780)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	135.430	-	-	-	135.430
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>52.000.000.000</u>	<u>259.152</u>	<u>9.279.039.453</u>	<u>13.000.000.000</u>	<u>4.321.936.226</u>	<u>78.601.234.831</u>

Căn cứ vào Nghị quyết số 08/HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện tạm chia cổ tức cho năm 2013 với tỷ lệ là 20% vốn điều lệ là 10.400.000.000 đồng từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2013 và số cổ tức này sẽ được thanh toán trong quý 1 năm 2014.

Ngoài ra, Công ty cũng đã trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo tỉ lệ đã được nêu tại Thuyết minh số 4. Số liệu cuối cùng về tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ sẽ được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.099.124.434	88.385.824.474
Chi phí nhân công	209.360.223.393	190.488.693.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.808.843.475	10.061.346.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.495.335.158	17.225.771.160
Chi phí khác	8.545.240.211	6.137.089.737
	322.308.766.671	312.298.725.754

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty không phát sinh doanh thu, chi phí từ các hoạt động kinh doanh khác, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chỉ liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty. Do vậy, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận.

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	906.957.150	700.940.117
Cổ tức, lợi nhuận được chia	514.429.868	1.176.019.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	502.811.072	822.921.197
	1.924.198.090	2.699.880.714

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013	2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	537.526.082	627.154.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	478.817.196	368.754.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.113.659	61.439.577
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	121.817.100	63.829.499
	1.194.274.037	1.121.178.531

2500-0
NHÂN
CÔNG T
NHIỆM H
LOIT
ỆT N
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2013	2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.711.595.738	23.061.610.485
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: - Thu nhập không chịu thuế	94.099.544	267.457.993
- Thu nhập miễn thuế	514.429.868	1.176.019.400
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.598.075.972	1.124.621.131
Lỗi công ty con không được đối trừ	10.462.626	13.110.463
Điều chỉnh do hợp nhất	145.000	(14.000)
Thu nhập chịu thuế	25.711.749.924	22.755.850.686
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 20%	25.355.756.209	22.716.961.243
Thu nhập chịu thuế thông thường 25%	355.993.715	38.889.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.160.149.671	4.553.114.609
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(1.147.418.600)
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(37.034.250)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.123.115.421	3.405.696.009

Căn cứ vào Nghị định 24/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007, Công ty mẹ được hưởng thuế suất 20% đến năm 2014 (thuế suất ưu đãi cho doanh nghiệp đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư) và áp dụng thuế suất 25% cho các năm tiếp theo. Công ty mẹ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2005) và được giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Năm 2009 là năm cuối cùng mà Công ty mẹ được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty con không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty con không có thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tạm tính trong năm trên cơ sở các số liệu sau:

	2013	2012
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	19.588.480.317	19.655.914.476
Cổ phiếu bình quân gia quyền lưu hành trong năm	5.200.000	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.767	3.780

22. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2013	2012
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	806.948.220	761.870.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) **MÃ SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	765.605.520	765.605.520
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.062.422.080	3.062.422.080
Sau năm năm	22.968.165.600	23.733.771.120
	26.796.193.200	27.561.798.720

Cam kết thuê hoạt động thể hiện khoản thuê 12.000 m² đất tại phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 31.250 đồng/m²/năm tương ứng với diện tích 406,8 m² và 25.000 đồng/m²/năm tương ứng với diện tích 11.593,2m² theo hợp đồng thuê đất số 5895/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm kể từ ngày 21 tháng 8 năm 1998. Theo Phụ lục số 7207/PLHĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 30 tháng 11 năm 2012 Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh Công ty đã điều chỉnh diện tích đất thuê là 11.814,90 m² với giá thuê 64.800 đồng/m²/năm tính từ ngày 21 tháng 10 năm 2011.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.756.657.592	48.977.336.585
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.522.603.355	25.867.353.410
Tổng	93.279.260.947	74.844.689.995
Các khoản vay	500.000.000	600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	37.536.589.621	19.908.955.357
Chi phí phải trả	248.513.939	179.593.358
Tổng	38.285.103.560	20.688.548.715

Do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, vì vậy Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán, tuy nhiên Công ty tin tưởng rằng tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đang được phản ánh theo giá trị hợp lý. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THỊNH

58 Thoại Ngọc Hầu, Quận Tân Phú

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	51.579.681.821	55.226.888.704	22.849.182.491	10.428.606.157

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 1.436.524.967 đồng (2012: 2.239.914.127 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và đầu tư dài hạn khác cùng ngành nghề kinh doanh với công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất***Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong ngành may mặc và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.756.657.592	-	76.756.657.592
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.522.603.355	-	16.522.603.355
Tổng	93.279.260.947	-	93.279.260.947
Các khoản vay	500.000.000	-	500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	37.535.864.911	724.710	37.536.589.621
Chi phí phải trả	248.513.939	-	248.513.939
Tổng	38.284.378.850	724.710	38.285.103.560
Chênh lệch thanh khoản thuần	54.994.882.097	(724.710)	54.994.157.387
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.977.336.585	-	48.977.336.585
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.867.353.410	-	25.867.353.410
Tổng	74.844.689.995	-	74.844.689.995
Các khoản vay	600.000.000	-	600.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	19.908.230.647	724.710	19.908.955.357
Chi phí phải trả	179.593.358	-	179.593.358
Tổng	20.687.824.005	724.710	20.688.548.715
Chênh lệch thanh khoản thuần	54.156.865.990	(724.710)	54.156.141.280

Ban Giám đốc đánh giá mức rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu		
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	<u>38.394.208.233</u>	<u>34.229.074.172</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	<u>247.690.613</u>	<u>3.563.976.646</u>

Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>2013</u>	<u>2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và các khoản có tính chất lương	<u>6.876.731.988</u>	<u>7.273.160.846</u>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	<u>430.036.987</u>	<u>6.770.932.244</u>
Phải trả thương mại		
Phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	<u>110.546.920</u>	<u>212.666.960</u>


Đào Trương Tâm Phúc
Người lập biểu


Phạm Thị Hà Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Chương
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2014